

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6,758,222,272	6,507,419,017
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,775,975,834	1,784,426,962
1. Tiền	111	V.01	1,775,975,834	1,784,426,962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,517,114,548	1,408,344,076
1. Phải thu của khách hàng	131		1,196,373,948	1,209,473,633
2. Trả trước cho người bán	132		683,126,000	98,330,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	637,614,600	100,540,443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		2,002,872,147	2,758,273,074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,002,872,147	2,758,273,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		462,259,743	556,374,905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189,490,965	299,344,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220,657,775	81,183,970
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		52,111,003	175,846,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		18,119,069,719	17,485,851,127
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		17,354,783,149	16,249,118,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,094,736,457	1,296,225,276
- Nguyên giá	222		6,821,817,139	4,078,423,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,727,080,682)	(2,782,198,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	2,014,068,211
- Nguyên giá	225		-	2,609,442,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(595,374,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,120,610,734	9,348,306,480
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,410,219,266)	(4,182,523,520)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	5,139,435,958	3,590,518,501
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

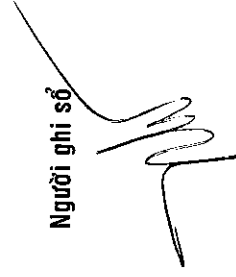
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259			-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260			764,286,570	1,236,732,659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		38,948,570	43,072,059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			725,338,000	1,193,660,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270			24,877,291,991	23,993,270,144
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			3,913,566,771	3,133,450,674
I - Nợ ngắn hạn	310			3,913,566,771	2,056,017,826
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		1,200,000,000	1,500,000,000
2. Phải trả người bán	312			224,350,500	230,231,950
3. Người mua trả tiền trước	313			34,128,000	64,866,608
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		157,496,351	157,753,751
5. Phải trả người lao động	315			52,532,875	44,742,776
6. Chi phí phải trả	316	V.17		6,194,445	17,172,741
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		2,238,864,600	41,250,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-	-
II - Nợ dài hạn	330			-	1,077,432,848
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		-	1,077,432,848
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			20,963,725,220	20,859,819,470
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22		20,963,725,220	20,859,819,470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			21,157,500,000	21,157,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			1,562,792,834	1,562,792,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(1,756,567,614)	(1,860,473,364)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-	-

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24,877,291,991	23,993,270,144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuế ngoài	24	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0
5. Ngoại tệ các loại		0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0

Người ghi sổ



Wu Thi Cam Phuong
Vũ Thị Cẩm Phương

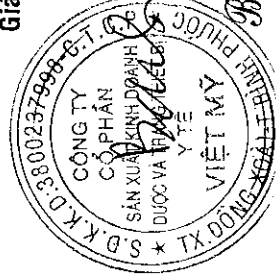
Kế toán trưởng



Nguyen Van Vinh
Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Giám đốc




Bach Mong Hoa, PhD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2013

ĐVT: VNĐ

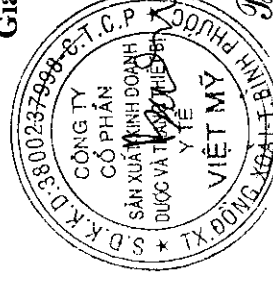
Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	2,953,399,210	2,638,708,172	4,722,574,870	4,188,255,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		2,953,399,210	2,638,708,172	4,722,574,870	4,188,255,562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,172,151,156	2,194,513,661	3,308,949,251	3,521,829,266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		781,248,054	444,194,511	1,413,625,619	666,426,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,726,494	12,148,650	4,700,697	27,867,209
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	101,436,204	294,171,645	184,824,295	558,454,076
Trong đó lãi vay phải trả	23		99,706,671	288,829,959	182,424,450	553,112,390
8. Chi phí bán hàng	24		69,223,056	122,416,434	142,807,236	249,763,385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		500,403,698	357,014,385	937,544,673	722,439,388
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		112,911,590	(317,259,303)	153,150,112	(836,363,344)
11. Thu nhập khác	31		-	60,000,000	-	112,636,364
12. Chi phí khác	32		10,967,784	36,268,415	12,783,314	274,884,164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10,967,784)	23,731,585	(12,783,314)	(162,247,800)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		101,943,806	(293,527,718)	140,366,798	(998,611,144)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	25,590,525		36,461,048	
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		76,353,281	(293,527,718)	103,905,750	(998,611,144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		36	(139)	49	(472)

Người ghi số

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Vĩnh

Võ Thị Cẩm Phương

Bạch Mộng Hoa, Ph D

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ
 ẤP II, XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐÔNG XÒÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC
 MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 30/06/2013

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

ĐVT: VNĐ

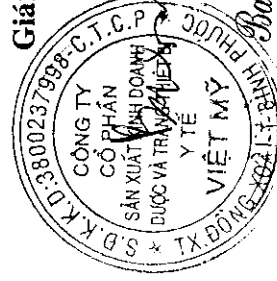
Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,973,463,863	5,030,685,291
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,601,306,487)	(3,631,939,476)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,029,445,669)	(864,544,192)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(182,424,450)	(553,112,390)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1,564,948,630	2,687,641,331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(811,088,440)	(5,341,686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,914,147,447	2,663,388,878
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(1,549,854,457)	(304,665,949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		-	123,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,480,000,000)
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	1,480,000,000
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(3,062,792,834)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		4,688,730	27,867,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,545,165,727)	(3,215,691,574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,900,000,000	4,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(3,200,000,000)	(3,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,077,432,848)	(359,160,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,377,432,848)	640,840,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(8,451,128)	88,537,304
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,784,426,962	2,514,126,338
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		1,775,975,834	2,602,663,642

Người ghi số

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Vĩnh

Võ Thị Cẩm Phương

Bach Mong Hoa, PhD

Biểu số 11

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đông Xoài, Tỉnh Bình
Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Bổ sung TT 244/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế
toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30/06/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty cổ phần sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận kinh doanh số : 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dược phẩm , mua bán trang thiết bị y tế , dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế

3- Ngành nghề kinh doanh.

Bản lẻ thuốc , dụng cụ , y tế , mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 30/06/2013).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/Q.Đ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 , chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc
10 năm
- Máy móc, thiết bị
05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
05-10 năm
- Thiết bị văn phòng
05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc, lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền, có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tại sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán số 16 (Chi phí đi vay)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu qui

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :...

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ.		
- Cho vay dài hạn nội bộ.		
- Phải thu dài hạn khác.	0	0
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn.		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
	725.338.000	1.193.660.600
	725.338.000	1.193.660.600

08- Tặng, giảm lãi sản có định hữu hình:

Khóa mục	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	TSCĐHH khác	2118	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	1.582.533.062	1.615.748.115	746.168.147	133.974.072	0	0	0	4.078.423.396
	- Mua trong năm	0	125.340.000	0	0	0	0	0	125.340.000
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tặng khác	0	2.618.053.743	0	0	0	0	0	2.618.053.743
	- Chuyển sang BBS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối năm	1.582.533.062	4.359.141.858	746.168.147	133.974.072	0	0	0	6.821.817.139
	Giá trị hao mòn lũy kế								
	Số dư đầu năm	949.519.778	1.444.295.450	269.529.807	118.853.055	0	0	0	2.782.198.090
	- Khấu hao trong năm	79.126.650	72.095.524	27.348.450	5.555.786	0	0	0	184.126.410
	- Tặng khác	0	760.756.152	0	0	0	0	0	760.756.152
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
	- Thanh lý, nhượng bán	0							
	- Giảm khác								
	Số dư cuối năm	1.028.646.428	2.277.147.126	296.878.257	124.408.841	0	0	0	3.727.080.652
	Giá trị còn lại của TSCĐ HH								
	- Tài ngày đầu năm (01/01/2013)	633.013.284	171.452.665	476.638.340	15.121.017	0	0	0	1.296.225.306
	- Tài ngày cuối ngày 30/06/2013	553.886.634	2.081.994.732	449.289.890	9.565.231	0	0	0	3.094.736.487

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tặng, giảm tài sản có định thuê tại chính:

Khóa mục	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Tổng cộng
Quyền sử dụng đất	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Bản quyền, bản quyền, sáng chế	0	0	0	0	0	0	0	0
Quyền phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân hiệu hàng hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân hiệu hàng hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân hiệu hàng hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
TSCĐ vô hình khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguyên giá TSCĐ vô hình	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Số dư đầu năm.	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ (31/03/2013)	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế	84.000.000	4.098.523.520	0	0	0	0	0	4.182.523.520
Số dư đầu năm.	84.000.000	4.098.523.520	0	0	0	0	0	4.182.523.520
Khấu hao trong năm.	0	227.695.746	0	0	0	0	0	227.695.746
Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	84.000.000	4.326.219.266	0	0	0	0	0	4.410.219.266
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	4.339.000.000	5.009.306.480	0	0	0	0	0	9.348.306.480
- Tại ngày đầu năm.	4.339.000.000	5.009.306.480	0	0	0	0	0	9.348.306.480
- Tại ngày cuối năm.	4.339.000.000	4.781.610.734	0	0	0	0	0	9.120.610.734

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang.

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

Cuối năm
5.139.435.958

Đầu năm
3.590.518.501

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c) Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu.

- Đầu tư trái phiếu.

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Đầu tư dài hạn khác.

Cộng

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cuối năm
SL
Đầu năm
SL

Giá trị
SL
Đầu năm
Giá trị

0
0

0
0

14- Chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ.

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Cộng

38.948.570	43.072.059
1.200.000.000	1.500.000.000
1.200.000.000	1.500.000.000

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng.	36.718.448
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	121.035.303
- Thuế thu nhập cá nhân.	0
- Thuế tài nguyên.	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0
- Các loại thuế khác.	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0
Cộng	157.753.751

17- Chi phí phải trả.

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.

Cộng

6.194.445	17.172.741
-----------	------------

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hóa.
- Nhân ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Đầu năm
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

19- Phải trả dài hạn nội bộ.

- Vay dài hạn nội bộ.
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.

Cộng

	Đầu năm

20- Vay và nợ dài hạn.

- a**
- Vay dài hạn.
 - Vay ngân hàng.
 - Vay đối tượng khác.
 - Trái phiếu phát hành.
- b**
- Nợ dài hạn.
 - Thuế tài chính.
 - Nợ dài hạn khác.

	Đầu năm
0	0

0	1.077.432.848
---	---------------

Cộng

0	1.077.432.848
---	---------------

- Các khoản nợ thuế tại chính

Thời hạn		Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lãi thuế		Tổng khoản T. toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lãi thuế
Dưới 1 năm.			Dưới 1 năm.		
Từ 1-5 năm.	1.145.485.075	68.052.227	Từ 1-5 năm.	1.145.485.075	68.052.227
Trên 5 năm.			Trên 5 năm.		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối năm	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thành phần vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển, dự phòng tại chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	-Tăng vốn trong năm trước. -Lãi trong năm trước. -Tăng khác. -Giảm vốn trong năm trước. -Lô trong năm trước. -Giảm khác.	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.860.473.364)	0	20.859.819.470
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	-Tăng vốn trong năm nay. -Lãi trong năm nay. -Giảm vốn trong năm nay. -Lô trong năm nay. -Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay		21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.756.567.614)	0	20.963.725.220

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c-	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		Năm trước
	+ Vốn góp đầu năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
	+ Vốn góp tăng trong năm.		
	+ Vốn góp giảm trong năm.	0	
	+ Vốn góp cuối năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	0	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
 - + Cổ phiếu phổ thông.
 - + Cổ phiếu ưu đãi.

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

- e- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

	Cuối năm	Đầu năm
	1.562.792.834	1.562.792.834
	0	0
	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.
- Chi sự nghiệp.
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.

	Năm nay	Năm trước
	0	0
	0	0
	0	0

24- Tài sản thuế ngoài.

- (1)- Giá trị tài sản thuế ngoài:
- TSCĐ thuế ngoài.
 - Tài sản khác thuế ngoài.

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). Trong đó:	4.722.574.870	9.583.300.417
- Doanh thu bán hàng.		9.583.300.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	4.722.574.870	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp). + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02). Trong đó:	0	
- Chiết khấu thương mại.	0	
- Giảm giá hàng bán.	0	
- Hàng bán bị trả lại.	0	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.	0	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10). Trong đó:	4.722.574.870	9.583.300.417
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11). - Giá vốn của hàng hóa đã bán. - Giá vốn của thành phẩm đã bán. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp. - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	3.308.949.251 51.158.775 3.070.302.467	6.969.518.062 68.671.862 6.900.846.200
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư. - Hao hụt , mất mát hàng tồn kho. - Các khoản chi phí vượt mức bình thường. - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	41.864.754 145.623.255	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21). - Lãi tiền gửi, tiền cho vay. - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu. - Cổ tức, lợi nhuận được chia. - Lãi bán ngoại tệ. - Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. - Lãi bán hàng trả chậm. - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	4.700.697	43.409.026

30- Chi phí tài chính (Mã số 22).

- Lãi tiền vay.
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.
- Lỗ bán ngoại tệ.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Chi phí tài chính khác.

	Năm nay	Năm trước
	182.424.450	909.053.936
	2.399.845	321.791

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Năm nay

Năm trước

0

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

0

Cộng

0

- 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.143.474.280	2.274.369.866
- Chi phí nhân công.	1.098.415.920	2.688.015.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.337.960.088	1.231.839.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	611.745.206	2.123.226.541
- Chi phí khác bằng tiền.	3.319.608.174	342.861.144

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND).

- 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
 b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

- C- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



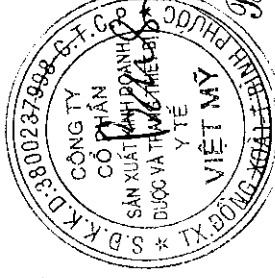
Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Vĩnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bạch Mộng Hằng, PhD